

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **208/2020/HNGĐ-ST**.

Ngày: 12/8/2020.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên - Cán bộ Hội Phụ nữ thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

2. Ông Trần Công Danh - Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 967/2020/TLST-HNGĐ ngày 12/02/2020 về tranh chấp “Ly hôn, con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 257/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Ngô Thị Hồng N**, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Tổ A, khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Số 65/33 đường A, phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông **Lê Phương Hoàng T**, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Tổ A, khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N có xin vắng mặt, ông T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 23/7/2020, nguyên đơn bà Ngô Thị Hồng N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T kết hôn với nhau vào năm 2017, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, có tổ chức cưới hỏi. Trong thời gian đầu chung sống có hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn; Nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, lối sống, tính tình, chuyện nuôi dạy con cái dẫn đến hay gây gổ, cãi vã với nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Vợ chồng bà đã tìm cách hòa giải nhưng không có kết quả. Từ đầu năm 2020, bà về nhà mẹ ở địa chỉ số 65/33 đường A, phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sống và ly thân với ông T từ đó cho đến nay. Bà xác định mâu thuẫn giữa hai người đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài nên bà làm đơn xin được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà N xác định có một con chung là cháu Lê Ngọc Bảo A, sinh ngày 22/4/2018. Hiện bà đang làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn T với mức thu nhập hàng tháng khoảng 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và cháu Bảo A đang sống cùng bà nên ly hôn, bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Bảo A. Tạm thời không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà N xác định vợ chồng bà không có tài sản chung và nợ chung.

Do bận công việc nên bà đề nghị vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Phương Hoàng T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Thời gian chung sống và đăng ký kết hôn như bà N trình bày là đúng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng những năm gần đây phát sinh nhiều mâu thuẫn nên bà N đã bỏ về nhà cha mẹ đẻ sinh sống, mang theo con gái. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà N nên với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà N thì ông đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông xác định có một con chung tên Lê Ngọc Bảo A, sinh ngày 22/4/2018. Hiện tại ông đang làm việc tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên H với mức thu nhập hàng tháng khoảng 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng), có nhà đất cha mẹ tặng cho nên ly hôn ông xin được nuôi cháu Bảo A; Tạm thời không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý, nguyên đơn, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Xác định quan hệ pháp luật, tư cách của đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và lời trình bày, tranh luận của đương sự tại phiên tòa hôm nay có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N, ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà N và ông T; giao con chung cho bà N nuôi dưỡng, không xem xét việc cấp dưỡng vì bà N không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng:

- Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp:

Bà Ngô Thị Hồng N khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Lê Phương Hoàng T và yêu cầu được nuôi con chung. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà N là nguyên đơn, ông T là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp việc nuôi con chung”.

- Về thẩm quyền giải quyết: Ông Lê Phương Hoàng T có địa chỉ thường trú và cư trú tại phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về thủ tục tố tụng khác: Bà Ngô Thị Hồng N có đơn xin xét xử vắng mặt phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Bà Ngô Thị Hồng N và ông Lê Phương Hoàng T chung sống tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 267 ngày 03/11/2017. Đối chiếu quy định tại Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định hôn nhân của bà N và

ông T là hợp pháp.

Bà N khai sau quá trình chung sống ban đầu thì hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Từ đầu năm đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm nhau.

Xét thấy: Tại biên bản xác minh ngày 01 tháng 7 năm 2020, Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai xác định không có biết mâu thuẫn của bà N và ông T vì các đương sự không trình báo, không yêu cầu hòa giải. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa bà N và ông T là có thật, trầm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình làm việc và tại phiên tòa, bà N và ông T đều thừa nhận sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, hạnh phúc nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, hai vợ chồng hay gây gổ, xung đột, cãi vã với nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Hiện nay, hai vợ chồng đã sống ly thân, mạnh ai nấy sống được mấy tháng nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N xin ly hôn, ông T cũng đồng ý ly hôn để trả tự do cho nhau nên ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông bà, bà N được ly hôn với ông T là phù hợp.

Về con chung: Bà N, ông T xác định có 01 con chung là Lê Ngọc Bảo A, sinh ngày 22/4/2018. Ly hôn, bà N và ông T đều có nguyện vọng được trực tiếp, nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Bảo A và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con cái là trách nhiệm, nghĩa vụ của cha mẹ và nguyện vọng xin được nuôi con chung của bà N và ông T là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Quá trình làm việc, cả bà N và ông T đều cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh công việc, thu nhập, điều kiện và khả năng nuôi con. Tuy nhiên, xét thấy hiện nay cháu Bảo A còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi, bà N có công việc, thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi cháu Bảo A và cháu Bảo A đang sinh sống cùng bà N. Vì vậy, để tránh ảnh hưởng, xáo trộn đến cuộc sống, tâm sinh lý, sinh hoạt hằng ngày và học tập của cháu nên Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Bảo A cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là phù hợp. Đối với việc cấp dưỡng nuôi con chung, bà N không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng và ông T cũng đồng ý nên ghi nhận, tạm thời ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N, ông T xác định không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Ngô Thị Hồng N phải chịu toàn bộ án phí hôn

nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 8, 9, 51, 56, 58, 71, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị Hồng N đối với ông Lê Phương Hoàng T.

Cho bà Ngô Thị Hồng N được ly hôn ông Lê Phương Hoàng T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Ngọc Bảo A, sinh ngày 22/4/2018 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Tạm thời, ông T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà N, ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà N, ông T khai không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Ngô Thị Hồng N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008781 ngày 12/3/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; bà N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Ông Lê Phương Hoàng T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án. Bà Ngô Thị Hồng N vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Biên Hòa;
- Chi cục thi hành án dân sự TP.Biên Hòa;
- UBND P.Phước Tân, TP. Biên Hòa;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Hòa